

Quy định nhập khẩu đối với các sản phẩm nói chung, bao gồm thực phẩm tại Nhật Bản

Hiệp hội Xúc tiến giao lưu đầu tư và thương mại Nhật Bản(MIPRO)

Masayuki SHIBATA Chuyên gia Tư vấn thương mại quốc tế

URL: <https://www.mipro.or.jp/english/index.html>

M.Shibata International

<http://www.shibatatrade.jp/>

Import regulation on general products including Food in Japan

Manufactured Imports and Investment Promotion
Organization.(MIPRO)

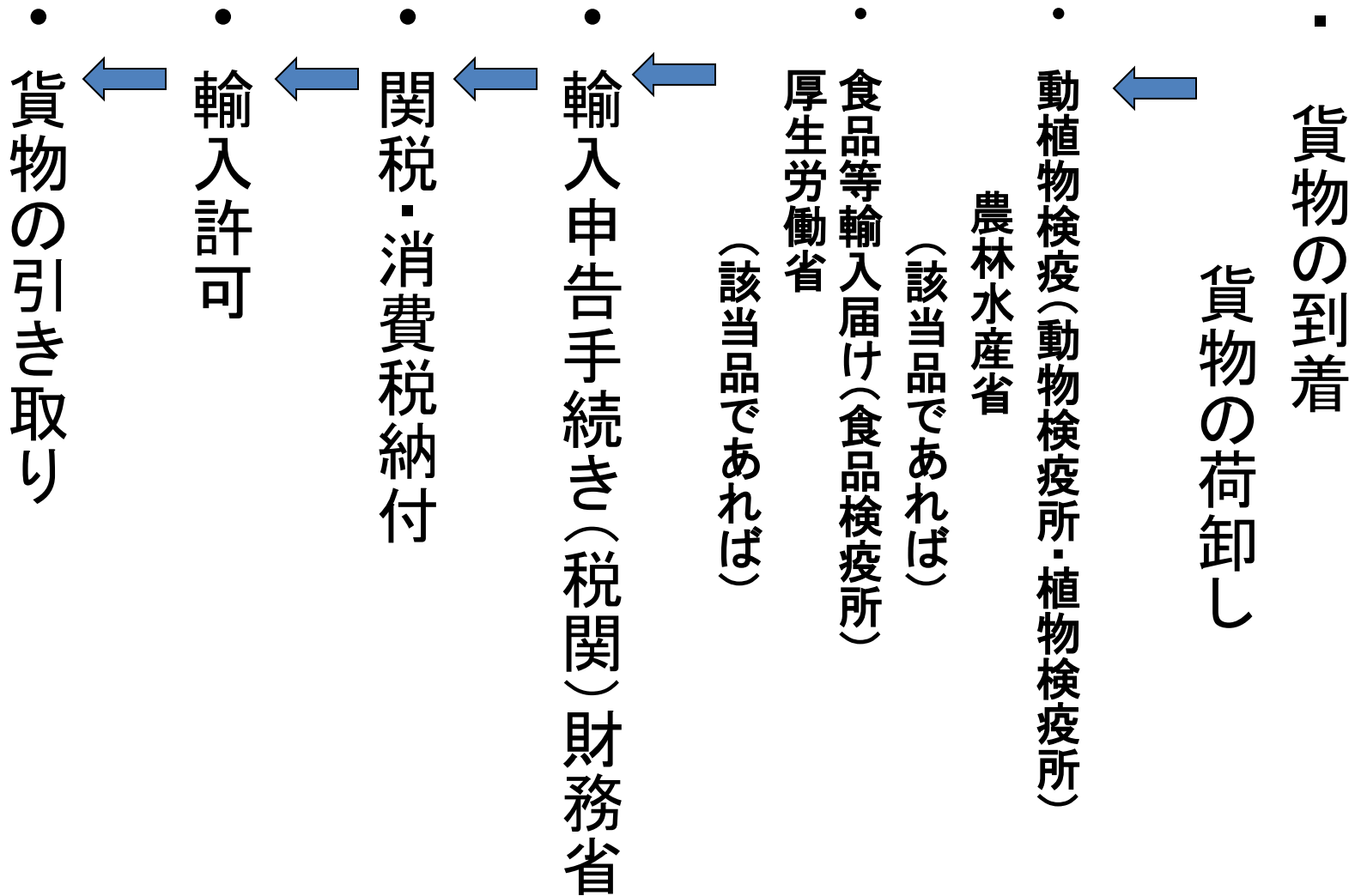
International Trade Adviser: Masayuki SHIBATA

URL: <https://www.mipro.or.jp/english/index.html>

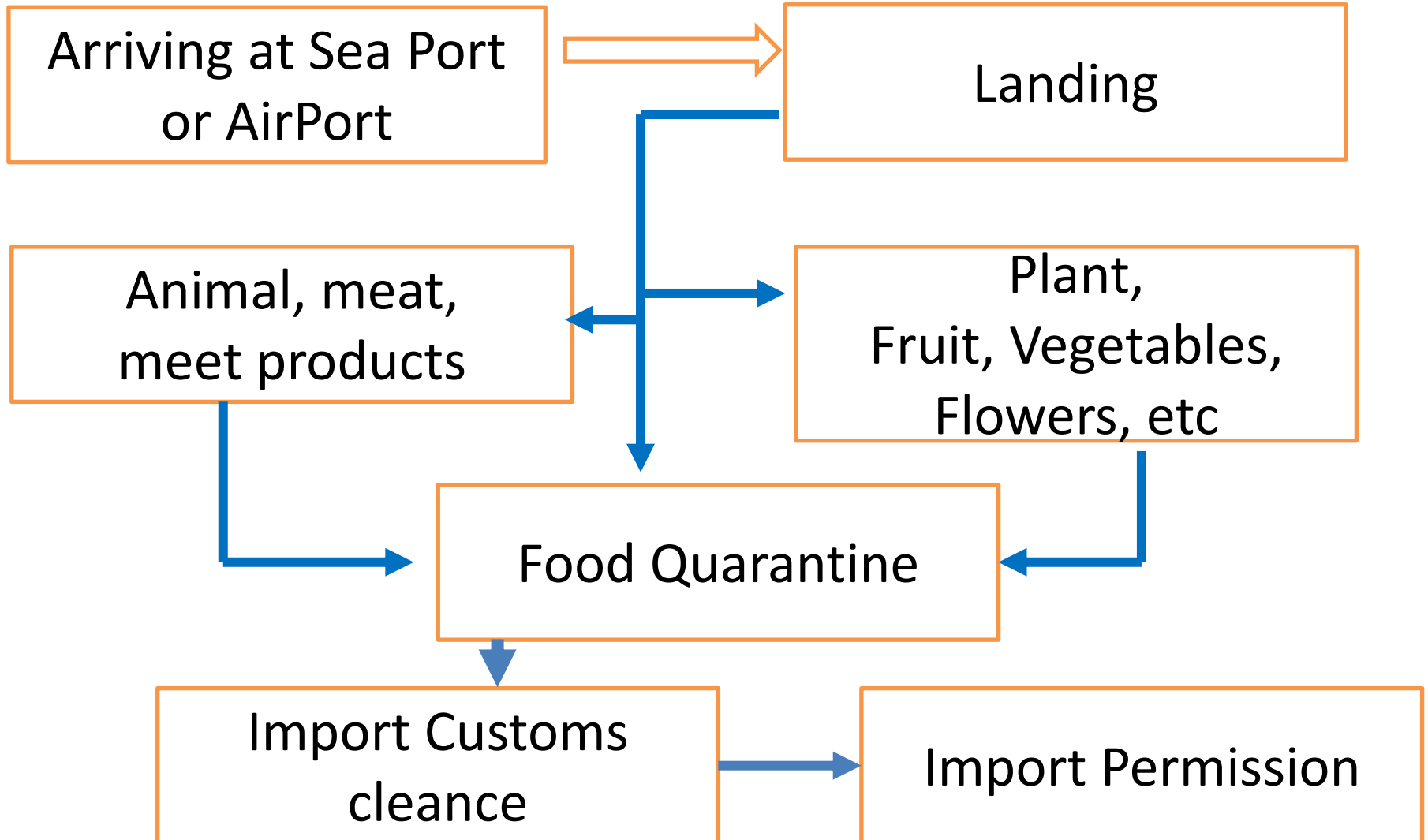
M.Shibata International

<http://www.shibatatrade.jp/>

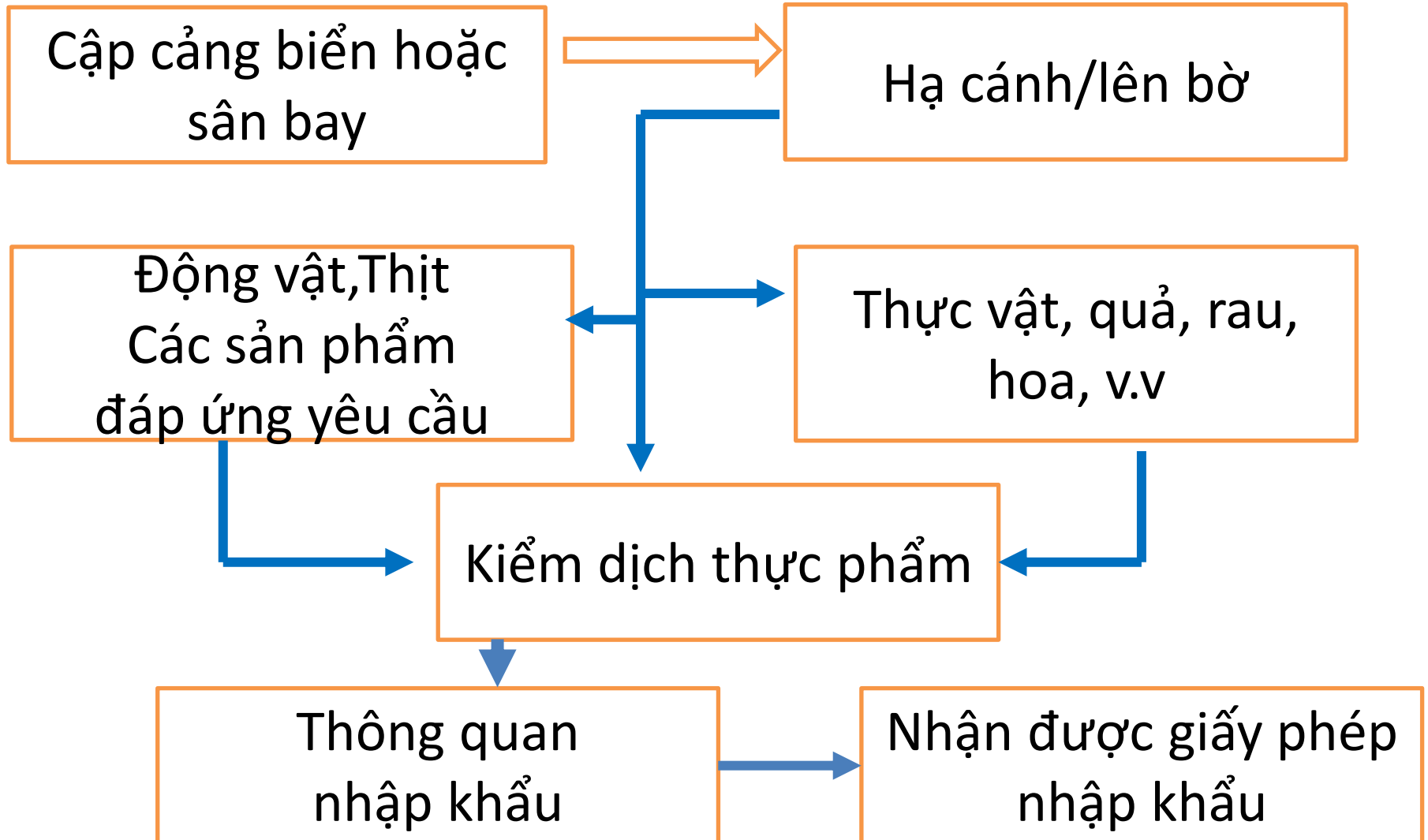
輸入貨物の引取



Flow Chart for Import procedure



Biểu đồ quy trình nhập khẩu



通関時の注意

- 食品・食器具・容器・包装 (食品衛生法)
- 繊維製品 (HSコード・輸入通関)
- 石炭・化粧品 (医薬品医療機器等法)
- ワシントン条約絡みの製品
- キャラクター・商標・著作権の付いた製品
- 6歳以下の子供用玩具 (食品衛生法)
- 原産地証明書
- 特恵原産地証明書 Form A

EPA 原産地証明書

日ASEAN EPA, 日ベトナムEPA

Consideration at the time of Import Customs Clearance

- Food. Beverage. apparatuses, or container packages for Food (Food Sanitation Act)
- Textile Products (HS code at Import customs clearance)
- Hand Soap Cosmetics (Pharmaceutical Affairs Law PMD Act)
- Products retaliated to Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora (CITES)
- Products with famous Characters, Logo (Trademark, Copyright)
- Toys usage for under 6-year-old children (Food Sanitation Act)
- Certificate of Origin (Form A)

EPA certificate of Origin. Japan/ASEAN EPA, Japan Vietnam EPA

Những lưu ý khi thông quan nhập khẩu

- Thực phẩm hoặc bao bì, đồ đựng thực phẩm (Luật vệ sinh thực phẩm)
- Sản phẩm dệt may (mã HS tại thủ tục hải quan nhập khẩu)
- Mỹ phẩm xà phòng rửa tay (Luật quản lý dược phẩm PMD)
- Các sản phẩm vi phạm Công ước buôn bán quốc tế các loại động thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng (CITES)
- Các sản phẩm có ký tự, logo (thương hiệu, bản quyền) nổi tiếng.
- Đồ chơi dành cho trẻ dưới 6 tuổi (Luật vệ sinh thực phẩm).
- Giấy chứng nhận xuất xứ (mẫu A)

Giấy chứng nhận xuất xứ EPA. Nhật Bản/ASEAN EPA, Nhật Bản Việt Nam EPA

気をつけたい法規制の例

	関係する主な法規制
毛皮、皮革製品	ワシントン条約、家庭用品品質表示法
衣料品	家庭用品品質表示法、不当表示防止法
家電製品 led使用のイルミネーション等	電気用品安全法、電波法、家庭用品品質表示法
食品、食器、調理器具 子供用玩具(6歳以下)	食品衛生法、食品表示法
ワイン、ビール等酒類	酒税法、食品衛生法、食品表示法
マスク	医薬品医療機器等 不当景品類及び不当表示防止法、

Examples for the regulations

	関係する主な法規制
Fur and leather products	CITES, Household Goods Quality Labeling Act
Clothing and fabric items	Household Goods Quality Labeling Act
Electric appliance, including led light luminary	Electrical Appliances and Materials Safety Act PSE mark Household Goods Quality Labeling Act
Food. Beverage apparatuses, or container packages for Food And Toys for children under 6-year-old	Food Sanitation Act, Food Labeling Act Food Labeling Act
Alcoholic beverage	Food Sanitation Act, Alcoholic beverage Tax Act. Food Labeling Act
Mask	. Pharmaceutical and Medical Device Act
	Act against Unjustifiable Premiums and Misleading Representations

Ví dụ đối với các quy định

	Luật liên quan
Các sản phẩm từ lông và da	Công ước CITES, Luật ghi nhãn chất lượng hàng hóa gia dụng
Quần áo và vải vóc	Luật ghi nhãn chất lượng hàng hóa gia dụng, Luật Phòng chống sản phẩm không phù hợp và ghi nhãn không phù hợp
Thiết bị điện, bao gồm đèn led chiếu sáng	Luật an toàn vật liệu và thiết bị điện Dấu PSE Luật ghi nhãn chất lượng hàng hóa gia dụng
Thực phẩm, bao bì, đồ đựng thực phẩm và đồ chơi cho trẻ dưới 6 tuổi	Luật vệ sinh thực phẩm, Luật ghi nhãn thực phẩm
Đồ uống có cồn	Luật vệ sinh thực phẩm, luật đánh thuế đồ uống có cồn. Luật ghi nhãn thực phẩm
Khẩu trang	. Luật về thiết bị y tế và dược phẩm Luật Phòng chống sản phẩm không phù hợp và ghi nhãn không phù hợp

Principal Quarantine and Inspection Procedures on Food

	果物・野菜	肉・食肉加工 品	魚介類	その他の 食品
動物検疫		○		
植物検疫	○			
食品検疫	○	○	○	○
通関	○	○	○	○

Principal Quarantine and Inspection Procedures on Food

	Fruits and Vegetable	Meats and Meats Products	Fishery Products	Other Processed Foods
Animal Quarantine		○		
Plant Quarantine	○			
Food Sanitation Inspection	○	○	○	○
Customs Inspection	○	○	○	○

Quy trình kiểm dịch và kiểm tra chính đối với thực phẩm

	Hoa quả và rau	Thịt và sản phẩm từ thịt	Sản phẩm từ cá	Các thực phẩm chế biến khác
Kiểm dịch động vật		○		
Kiểm dịch thực vật	○			
Kiểm tra vệ sinh thực phẩm	○	○	○	○
Kiểm tra hải quan	○	○	○	○

植物検疫

- 輸入された植物の検査は、輸出国の政府機関による植物検疫証明書 (phytosanitary certificate) 内容のチェック、輸入禁止品であるかどうか、検疫有害動植物があるかどうかについて行う。
- 輸入植物検疫では、海外からの病害虫の侵入を防ぐため、植物の種類及び部位ごとに、輸入の禁止、輸出国の栽培地での検査、輸出国での輸出前措置、日本での輸入検査などを実施しています。

Plant Quarantine

- phytosanitary certificate issued by Governmental Organization is required to be submitted to Plant Quarantine Officer at the importation. Plant quarantine office check if the plant is prohibited to be imported into Japan and if the plant is designated as a harmful plant or injurious pest.
- To prevent from invading injurious pest from overseas, Plant Quarantine Office designate Prohibit to import into Japan inspect actual plant on designated plans at the firm before exportation or examine such plant in Japan at the importation.

Kiểm dịch thực vật

- Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do cơ quan chính phủ cấp phải được nộp cho nhân viên kiểm dịch thực vật khi nhập khẩu. Văn phòng kiểm dịch thực vật kiểm tra liệu thực vật có bị cấm nhập khẩu vào Nhật Bản và liệu nó có được xác định là một loại thực vật gây hại hoặc có sâu bệnh gây hại.
- Để ngăn chặn sự xâm nhập của côn trùng gây hại từ nước ngoài, văn phòng kiểm dịch thực vật ban hành danh mục cấm nhập khẩu vào Nhật Bản, sẽ kiểm tra thực vật thực tế theo các kế hoạch đã thông báo tại công ty trước khi xuất khẩu hoặc kiểm tra loại thực vật đó tại Nhật Bản khi nhập khẩu.

動物検疫

- 家畜の伝染病の侵入を予防するため、牛、豚、羊、山羊、馬、鶏、きじ、だちょう、七面鳥、うずら、あひる・がちょうなど鳥類、うさぎ、みつばちなどの動物と、それらの動物から作られた肉製品などの畜産物を対象。卵、生乳、肉などを原料とするハム・ソーセージ・ベーコン やその他、肉類の加工品が対象となる。
- 動物検疫が必要な畜産物を輸入する際には、輸出国政府機関が発行した検査証明書が必要。
- 海外における悪性の家畜伝染病（口蹄疫、牛疫、ASF（アフリカ豚熱）、CSF（豚熱）及び高病原性鳥インフルエンザ）の発生状況や防疫体制等により、輸入を禁止している畜産物等があります。

Animal Quarantine

- To prevent to invade Animal Infectious Disease, Animal Quarantine office inspect on Cattles, swine, Sheep, horse, sheep, goats, Turkeys, Ducks, Geese, rabbit, etc, including meat products produced by above animals, egg, raw milk, Sausage, Bacon etc
- Veterinarian (Health sanitation Certificate) is required at the import animal Quarantine.
- Some livestock products from ccuntries which have now epidemics on Animal Infectious Disease such as aphthous fever, cattle plague, ASF, CSF, highly pathogenic bird flu are imposed to be prohibited.

Kiểm dịch động vật

- Để ngăn chặn sự xâm nhập của bệnh truyền nhiễm qua động vật, Văn phòng kiểm dịch động vật kiểm tra trên gia súc, cừu, ngựa, dê, gà tây, vịt, ngỗng, thỏ, v.v bao gồm các sản phẩm từ thịt chế biến từ các con vật nêu trên, trứng, sữa tươi, xúc xích, thịt xông khói v.v
- Bác sĩ thú y (Chứng nhận đảm bảo vệ sinh sức khỏe) là yêu cầu bắt buộc tại kiểm dịch động vật nhập khẩu.
- Một số sản phẩm chăn nuôi từ các quốc gia hiện đang có dịch bệnh truyền nhiễm từ động vật như sốt rét, bệnh dịch hạch gia súc, ASF, CSF, cúm gia cầm gây bệnh cao đều bị cấm.

食品検疫所で必要な書類

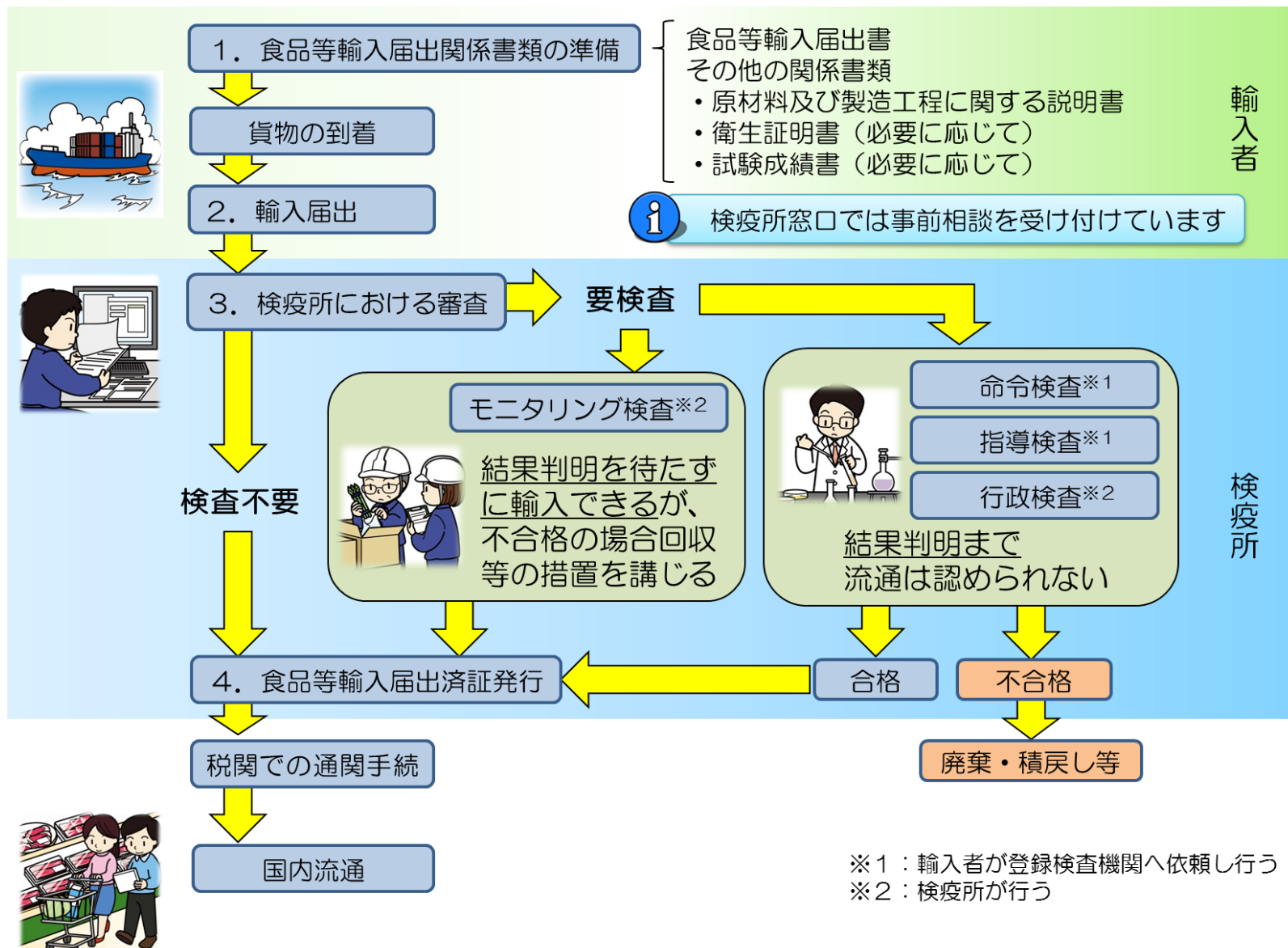
- 食品が日本の港に到着すると、輸入者は食品検疫所ー厚生労働省ーへ「食品等輸入届」を提出する。
- その時、輸入者は
- a)成分表 割合%も表示 b)製造工程表
を提出する。
- 初めに、食品検疫所では、書類の内容を審査する。 場合により実際に食品の検査を行う。
- また、食品検疫では、残留農薬、放射能検査なども行う場合もある。

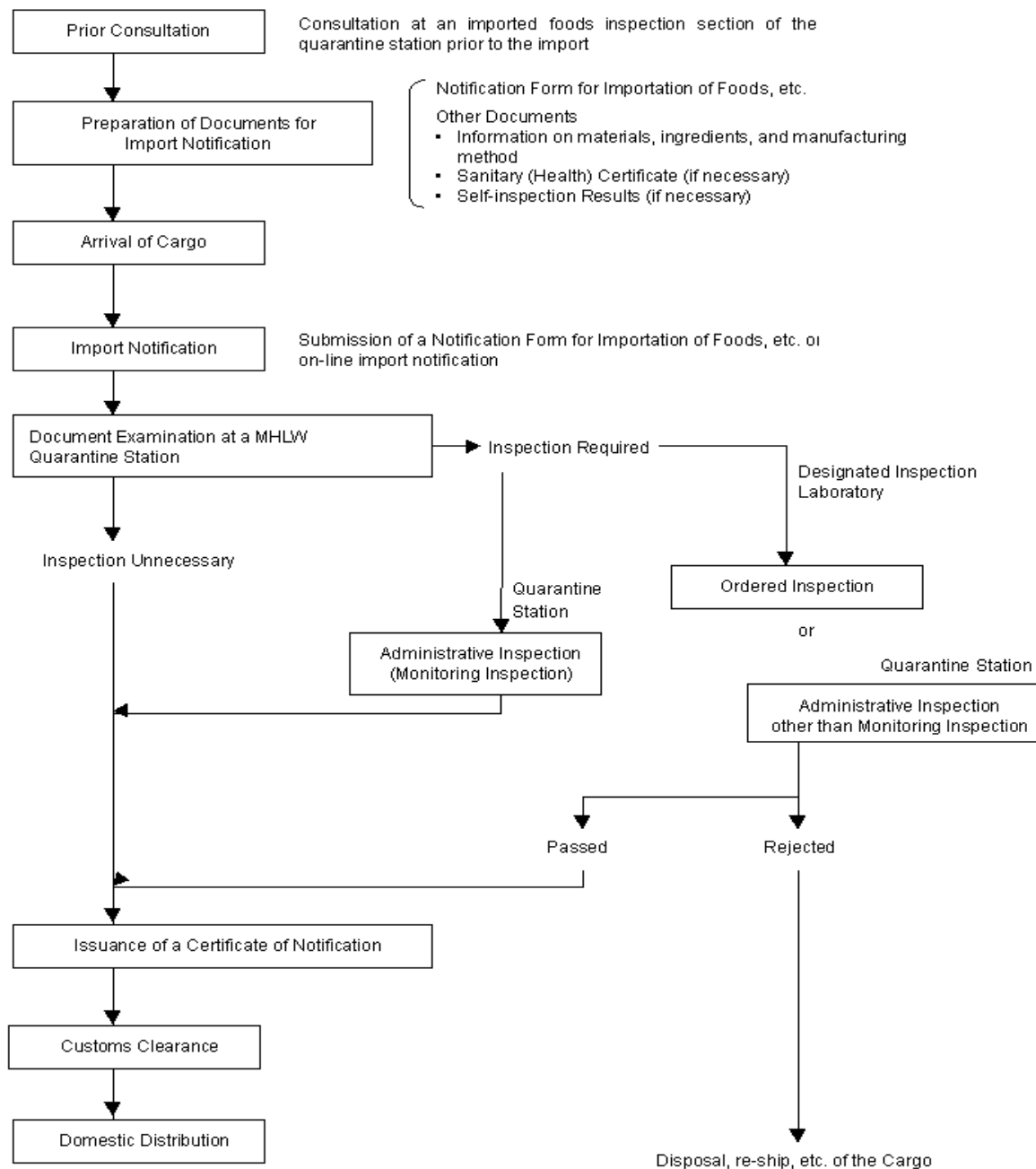
Required documents required at Food quarantine Station

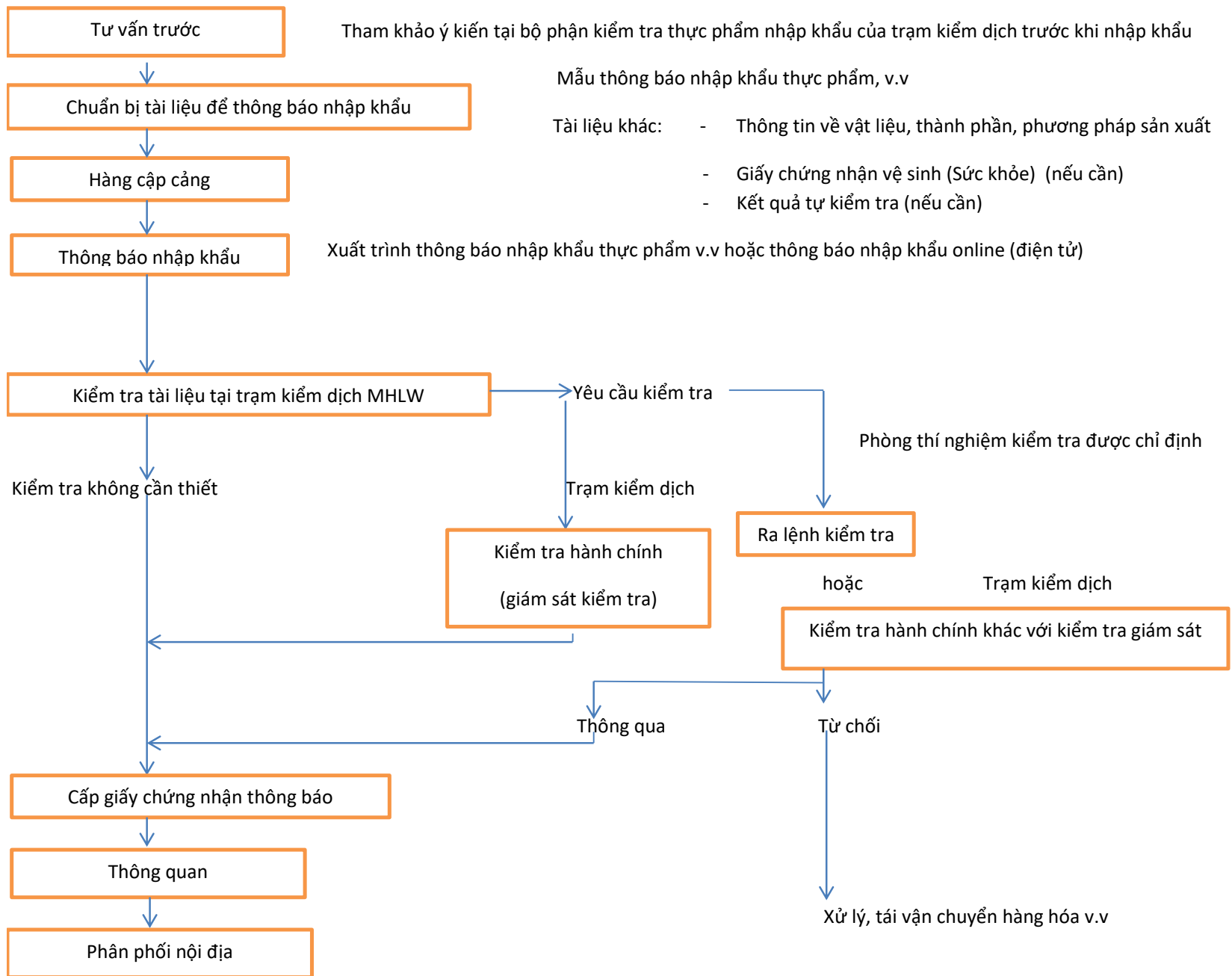
- When the food arrives at the Japanese port, importer is required to submit the 'Import notifications for food, etc ' –MHLW-.
- At the same time, Importer is required to attach
a)Composition of Ingredients with ratio in relevant food b)Manufacturing Process issued by the supplier.
- At first, Food Quarantine Station checks the contents of the documents for the relevant food. And in some occasion, they requires actual inspection of the food.
- At the same time, they will check Agricultural Chemicals residue, Radionuclides in Foods etc

Giấy tờ cần thiết tại Trạm kiểm dịch thực phẩm

- Khi thực phẩm đến cảng Nhật Bản, nhà nhập khẩu được yêu cầu gửi “Thông báo nhập khẩu thực phẩm,” v.v – theo MHLW
- Đồng thời, nhà nhập khẩu được yêu cầu đính kèm
 - a) Thành phần của công thức với tỷ lệ trong thực phẩm có liên quan
 - b) Quy trình sản xuất do nhà cung cấp ban hành.
- Đầu tiên, trạm kiểm dịch thực phẩm kiểm tra nội dung của các tài liệu cho thực phẩm liên quan. Trong một số trường hợp, họ yêu cầu kiểm tra thực tế thực phẩm.
- Đồng thời, họ sẽ kiểm tra dư lượng hóa chất nông nghiệp, hạt nhân phóng xạ trong thực phẩm v.v







食品の表示について(販売時)

- 食品表示法に基づき、消費者庁により食品表示が定められている。
- すべての日本で販売される食品は日本語による表示が必要である。食品名、原材料、内容量、輸入者名、賞味期限等
- 特定アレルギー物質
- 栄養成分表示
- 栄養機能食品：規格基準に適合すれば許可書や届出は不要
- 特定保健用食品： 許可制
- 機能性表示食品： 国が定めるルールに基づき、事業者が食品の安全性と機能性に関する科学的根拠など必要な事項を、販売前に消費者庁長官へ届け出る。

Food Labeling at sales

- Food labeling is regulated in Food Labeling Act and controlled by Consumer Affairs Agency, Government of Japan.
- All food products being sold in Japan are required to be labeled in Japanese.
- Specific Allergic Substance
- Nutrition Facts
- Food with nutrient function claims: No permission and submission under covering standardized FNFC
- Food for specified health uses: Permission System
- Foods with Function Claims : are foods submitted to the Secretary-General of the Consumer Affairs Agency as products whose labels bear function claims based on scientific evidence, under the responsibility of food business operators.

Ghi nhãn thực phẩm khi bán hàng

- Ghi nhãn thực phẩm được quy định trong luật ghi nhãn thực phẩm và được kiểm soát bởi Cơ quan tiêu dùng thuộc chính phủ Nhật Bản.
- Tất cả các sản phẩm thực phẩm đang được bán tại Nhật Bản được yêu cầu phải được dán nhãn bằng tiếng Nhật.
- Chất gây dị ứng đặc trưng
- Giá trị dinh dưỡng
- Khiếu nại về thực phẩm dinh dưỡng: không cấp phép và đệ trình dưới sự bảo trợ của tiêu chuẩn hóa FNFC
- Thực phẩm bảo vệ sức khỏe được chỉ định sử dụng: hệ thống cấp phép
- Thực phẩm yêu cầu bồi thường: là thực phẩm được đệ trình lên tổng thư ký của cơ quan giải quyết các vấn đề của người tiêu dùng vì các sản phẩm mang nhãn hiệu đang yêu cầu bồi thường phải dựa trên bằng chứng khoa học và được các nhà điều hành kinh doanh thực phẩm chịu trách nhiệm.

マスクの表示

- 抗ウイルス加工マスク
- 抗菌加工マスク
- 花粉・ほこり・乾燥・飛沫
- ウイルス飛沫 90%, 99% カット
- 花粉 95%カット
- このような表示はとても大切ですが、大変繊細な問題を含んでいます。日本ではマスクの表示について明確な規定がありません。是非、将来の信頼のおける輸入者と一緒に、表示について細かいところまで協議してください。

Face Mask Labeling

- Antivirus Processing Mask
- Antibacterial Mask
- Protect from *pollen *Dust *Drying *Droplet
Cutting Virus Droplet 90%, 99%
Cutting Pollen 95%

These explanation on the label are important but very sensitive. As there seems no clear regulation on labeling for masks. You would be recommended to discuss about the labeling details carefully with your prospective importers in Japan.

Proofed under certain Inspection such as PFE, BFE
by reliable inspection organization like NIOSH
(National Institute for Occupational Safety and Health)

Dán nhãn khẩu trang

- Khẩu trang chống virus
- Khẩu trang kháng khuẩn
- Bảo vệ khỏi * phấn hoa *bụi *hạnh khô*giọt bắn
Chống giọt bắn truyền nhiễm virus 90%, 99%
Chống phấn hoa 95%

Những lời giải thích trên nhãn là quan trọng nhưng rất nhạy cảm. Vì dường như không có quy định rõ ràng về ghi nhãn cho khẩu trang. Anh/Chị sẽ được đề nghị thảo luận về các chi tiết ghi nhãn cẩn thận với các nhà nhập khẩu tiềm năng của Anh/Chị tại Nhật Bản.

Được xác minh bằng các bước kiểm tra chắc chắn như PFE, BFE và bởi tổ chức kiểm tra đáng tin cậy như NIOSH (Viện quốc gia về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp)

サージカルマスク・N95マスク

- サージカルマスク
- 米国食品医薬品局が定めている医療機器クラス1又はクラス2で規定されている。日本での国家検定は行われていませんが、いくつかの製品は米国の検定に合格しているものもあります。
- 細菌ろ過効率>98%
- 微粒子ろ過効率>98%
- 液体防護性
- N95マスク (ASTM F1862)
- NIOSH (米国労働安全衛生研究所) のN95規格をクリアしているか

Surgical Mask/N95 Mask

- Surgical Mask
- Certified with FDA : Food & Drug Administration Medical Device Class 1 or 2. There is no National Standard in Japan, but some Surgical Mask passed FDA standard.
- BFE : Bacterial Filtration Efficiency) >98%
- PFE : Particle Filtration Efficiency) >98%
- Liquid protection ASTM F1862
- N95 Mask
- Proofed by NIOSH standard for N95

Khẩu trang dùng trong phẫu thuật / Khẩu trang N95

- Khẩu trang dùng trong phẫu thuật
- Được chứng nhận với FDA: Thiết bị y tế quản lý thuốc và thực phẩm loại 1 hoặc 2. Không có tiêu chuẩn quốc gia tại Nhật Bản, nhưng một số loại khẩu trang dùng trong phẫu thuật đã thông qua tiêu chuẩn FDA.
- BFE: Hiệu quả lọc vi khuẩn $>98\%$
- PFE: Hiệu quả lọc hạt $>98\%$
- Bảo vệ chất lỏng ASTM F1862
- Khẩu trang N95
- Đã được chứng minh bằng tiêu chuẩn NIOSH cho N95

PMD Act/Act against UPMR

- [医薬品医療機器等法]

医薬品、医薬部外品及び化粧品, 体外診断用医薬品
表示の注意

効果・効能

- ・[不当景品類及び不当表示防止法(景品表示法)]

表示の注意

不当表示の禁止

Act against UPMR

消費者の誤解をかないために

PMD Act/Act against UPMR

- Pharmaceutical and Medical Device Act
- Pharmaceuticals, Quasi-Pharmaceutical Products , Cosmetics, Medical Devices and In-vitro Diagnostics
- Attention on mentioning
- Effects PMD Act

Act against Unjustifiable Premiums and Misleading Representations

Prohibition of Misleading Representations

Act against UPMR

to avoid consumers misleading representation

Luật PMD / Luật phòng chống UPMR

- Luật Dược phẩm, thiết bị y tế

Dược phẩm, sản phẩm chăm sóc cá nhân gần với dược phẩm, mỹ phẩm, hay thiết bị chuẩn đoán không trực tiếp tác động lên cơ thể

Chú ý hiển thị

Tính năng, công dụng

- Luật Phòng chống sản phẩm không phù hợp và ghi nhãn không phù hợp (Còn gọi là “Luật Phòng chống ghi nhãn sản phẩm không phù hợp”)

Chú ý hiển thị

Không gây hiểu nhầm cho người tiêu dùng bằng việc ghi nhãn không phù hợp.

Luật phòng chống UPMR

Thank you very much

**MANUFACTURED IMPORTS
AND INVESTMENT PROMOTION
ORGANIZATION
M. SHIBATA**